

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 (dự kiến)

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: VKU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Cổng thông tin điện tử <https://www.vku.udn.vn>
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vku.udn.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh

- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vku.udn.vn/>
- Trang mạng xã hội: <https://www.fb.com/vku.udn.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0236 655 2688

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố: <https://ktdbcl.vku.udn.vn>
- Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên: <https://vku.udn.vn/lecturer-staff>
- Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành: <https://www.vku.udn.vn/vi/tuyensinh>
- Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo: <https://vku.udn.vn/vi/tuyensinhdaotao>
- Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ: <https://vku.udn.vn/vi/nghien-cuu-khoa-hoc>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

c) Người thuộc đối tượng hoàn thành chương trình dự bị đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

d) Người thuộc đối tượng cử tuyển theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

e) Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên Toàn quốc.

1.2. Điều kiện tuyển sinh:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Tất cả các ngành tuyển sinh của Trường đều xét tuyển theo 03 phương thức.

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

a) Mã phương thức xét tuyển: Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GD&ĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

b) Đối tượng xét tuyển:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình

đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

- + Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- + Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

- + Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

Giám đốc, hiệu trưởng cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

c) Nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển thẳng bằng nhiều nguyện vọng khác nhau vào các ngành hiện có theo quy định của từng đối tượng xét tuyển. Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Việc xét tuyển dựa theo thứ tự giải từ cao xuống thấp và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là tổng điểm được tính như Phương thức 2 – Phương thức tuyển sinh kết hợp. Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

2.2. Phương thức 2: **Phương thức tuyển sinh kết hợp**

a) **Mã phương thức xét tuyển:** Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GD&ĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

b) **Đối tượng xét tuyển:**

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT trên toàn quốc có tổ hợp môn phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển theo quy định, đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

c) **Nguyên tắc xét tuyển (Dự kiến):**

- **Điểm xét tuyển = Điểm học bạ * 60% + Điểm thi TN THPT* 40% + Điểm cộng + Điểm ưu tiên**

- + Điểm học bạ là **kết quả học tập cả năm** của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển;
- + Điểm thi TN THPT là tổng điểm thi 3 môn trong tổ hợp xét tuyển;
- + Điểm cộng bao gồm Điểm thưởng, Điểm xét thưởng, và Điểm khuyến khích sẽ được công bố **theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT**;
- + Điểm ưu tiên căn cứ theo **quy chế tuyển sinh hiện hành** của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp ĐXT lớn hơn hoặc bằng 30 điểm sẽ đưa về 30 điểm;

- Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

- **Đối với thí sinh không tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Có thể sử dụng kết quả thi tốt nghiệp của năm gần nhất và kết quả học tập (học bạ) 3 năm THPT để làm căn cứ xét tuyển.**

- Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

d) **Tổ hợp xét tuyển(dự kiến)**

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	VKU	Công nghệ truyền thông	7320106	1. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn	1. D00 2. D09 3. X26 4. D10 5. D66 6. C00
2	VKU	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số	7320106DA	2. Toán + Tiếng Anh + Sử	
3	VKU	Quản trị kinh doanh	7340101	3. Toán + Tiếng Anh + Tin học	
4	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Logistics & Chuỗi cung ứng số	7340101EL	4. Toán + Tiếng Anh + Địa lí	
				5. Ngữ Văn + Tiếng Anh + GDKT&PL	

5	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET	6. Ngữ Văn + Sử + Địa lí	
6	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101IM		
7	VKU	Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số	7340101DE		
8	VKU	Marketing	7340115		
9	VKU	Công nghệ Tài chính	7340205		
10	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Tiếng Anh + Tin học 3. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Anh 5. Toán + Vật lí + Tin học 6. Toán + Tiếng Anh + Hóa học	1. A00 2. X26 3. A01 4. D01 5. X06 6. D07
11	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108AS		
12	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô	7480108B		
13	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Thiết bị bay không người lái	7480108UA		
14	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo	7480108RA		
15	VKU	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202		
16	VKU	Trí tuệ nhân tạo	7480107		
17	VKU	Trí tuệ nhân tạo - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107DA		
18	VKU	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201		
19	VKU	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B		
20	VKU	Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201GT		
21	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lí + Tin học 4. Toán + Vật lí + Ngữ Văn 5. Toán + Tiếng Anh + Hóa học 6. Toán + Tiếng Anh + Tin học	1. A00 2. A01 3. X06 4. C01 5. D07 6. X26
22	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108PT		

2.3. Phương thức 3: Phương thức xét tuyển theo kết quả điểm thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP. HCM)

a) Mã phương thức xét tuyển: Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GD&ĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

b) Đối tượng xét tuyển (dự kiến):

Thí sinh có tham dự kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP.HCM năm 2026.

c) Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển = Điểm thi ĐGNL (quy đổi về thang điểm 30) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

- + Công thức tính Điểm quy đổi sẽ được công bố **theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT**;
- + Điểm cộng sẽ được công bố **theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT**;
- + Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành;
- + Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp ĐXT lớn hơn hoặc bằng 30 điểm sẽ đưa về 30 điểm.

- Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

- Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và Điểm cộng;

- Thí sinh thuộc các nhóm đối tượng xét tuyển cần bổ sung minh chứng hợp lệ theo yêu cầu của cơ sở đào tạo trong thời gian do nhà trường quy định.

d) Danh mục các Môn thi; Lĩnh vực cuộc thi khoa học kỹ thuật, cuộc thi tay nghề được áp dụng xét tuyển cho phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh; **Tính điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (nếu có)**

Bảng 1. Danh mục các Môn thi được xét tuyển:

Môn thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
Toán; Tin học; Vật lý; Hóa học; Tiếng Anh	Tất cả các ngành/chuyên ngành	
Ngữ Văn	Quản trị kinh doanh	7340101
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101EL
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101IM
	Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số	7340101DE
	Marketing	7340115
	Công nghệ tài chính	7340205
	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106

Môn thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA

Bảng 2. Danh mục các lĩnh vực cuộc thi Khoa học kỹ thuật

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
1	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	Tất cả các ngành/chuyên ngành xét tuyển của Trường
2	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3	Năng lượng: Vật lí	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
5	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;...	
6	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
7	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)
8	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)
9	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính – Thiết bị bay không người lái - Công nghệ kỹ thuật máy tính – Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính – Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn - An toàn thông tin (kỹ sư) - Công nghệ thông tin (kỹ sư) - CNTT (cử nhân) - CNTT – chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư) - Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư) - Trí tuệ nhân tạo – chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)
10	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)
11	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công	- Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
		ngành; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính – Thiết bị bay không người lái - Công nghệ kỹ thuật máy tính – Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính – Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn
12	Khoa học xã hội và hành vi	Điều dưỡng và phát triển; Tâm lý; Tâm lý nhận thức; Tâm lý xã hội và xã hội học; ...	Các ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý; Lĩnh vực Báo chí và thông tin

Bảng 3. Danh mục các nghề dự thi tay nghề khu vực ASEAN; Quốc tế được xét tuyển:

Nghề dự thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
Mechatronics; Mobile Robotics; Electronics; Industrial Control; Industrial Automation; IT Software Solutions for Business;	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108AS
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Thiết bị bay không người lái	7480108UA
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo	7480108RA
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn	7480108PT
	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B

Nghề dự thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
IT Network Systems Administration; Web Technologies; Internet of Things; Graphic Design Technology; Automobile Technology; Information Network Cabling	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202
	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201GT
	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107
	Trí tuệ nhân tạo – chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107DA
	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA
Restaurant Service	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Ngưỡng đầu vào:

+ Đối với phương thức 2 - Phương thức hỗn hợp (Xét tuyển kết hợp)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

Điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh thay thế điểm xét tuyển dành cho các tổ hợp có môn tiếng Anh sẽ được công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

+ Đối với phương thức 3 - Phương thức xét tuyển theo kết quả Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP. HCM)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

Điểm quy đổi phương thức 3: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

3.2 Điểm trúng tuyển:

Điểm trúng tuyển của tất cả các phương thức trừ phương thức 1 được quy về thang điểm 30 theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Các điều kiện bổ sung khác (nếu có) được công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét	Tên chương trình,	Mã	Tên ngành,	Số lượng	Phương	Ghi chú
----	--------	-------------------	----	------------	----------	--------	---------

	tuyển	ngành, nhóm ngành xét tuyển	ngành, nhóm ngành	nhóm ngành	tuyển sinh	thức tuyển sinh	
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	80	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3	Địa chỉ đào tạo: Khu Đô thị Đại học, P. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng
2	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101	Quản trị kinh doanh	120		
3	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101	Quản trị kinh doanh	60		
4	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101	Quản trị kinh doanh	60		
5	7340101DE	Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số	7340101	Quản trị kinh doanh	60		
6	7340115	Marketing	7340115	Quản trị kinh doanh	120		
7	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	60		
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60		
9	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60		
10	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60		
11	7480108AS	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60		

12	7480108UA	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Thiết bị bay không người lái		Công nghệ kỹ thuật máy tính	60		
13	7480108RA	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo		Công nghệ kỹ thuật máy tính	60		
14	7480108PT	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn		Công nghệ kỹ thuật máy tính	60		
15	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107	Trí tuệ nhân tạo	60		
16	7480107DA	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107	Trí tuệ nhân tạo	60		
17	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	An toàn thông tin			
18	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	180		
19	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201	Công nghệ thông tin	180		
20	7480201GT	Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	60		
21	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Công nghệ truyền thông	60		
22	7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106	Công nghệ truyền thông	60		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Cụ thể trong nguyên tắc xét tuyển của từng phương thức.

5.2. Điểm cộng và điểm ưu tiên:

Đối với tất cả các phương thức, sau khi xác định được điểm xét tuyển theo thang điểm 30, thí sinh được cộng điểm cộng và điểm ưu tiên (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thông tin cụ thể sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

5.2. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Trường tuyển sinh các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin; Báo chí và truyền thông; Kinh doanh và quản lý. Trường không xét tuyển theo nhóm ngành.

5.3. Các thông tin khác

Mã trường: VKU

Mã ngành và Chỉ tiêu tuyển sinh: **Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.**

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian: Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và kế hoạch chung của ĐHĐN.
- Hình thức đăng ký: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn của ĐHĐN.

7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh hiện hành.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Trường chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các Cơ sở đào tạo khác có liên quan; Đơn vị chủ quản để giải quyết theo quy định, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho thí sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1 Chính sách hỗ trợ tuyển sinh (dự kiến)

(1) Đối với thí sinh trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển:

Thí sinh trúng tuyển vào Trường được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của các học kỳ của khóa học. Mức hỗ trợ tài chính đối với từng nhóm thí sinh trúng tuyển cụ thể như bảng sau:

TT	Danh hiệu	Mức học bổng
1	Thủ khoa	70 triệu đồng (tương đương 100% học phí 6 học kỳ đầu tiên của khóa học)
2	Á khoa 1	50 triệu đồng (tương đương 100% học phí 4 học kỳ đầu tiên của khóa học)

3	Á khoa 2	40 triệu đồng (tương đương 100% học phí 3 học kỳ đầu tiên của khóa học)
4	TOP 10 sinh viên có thành tích xuất sắc nhất (trừ Thủ khoa, Á khoa)	25 triệu đồng (tương đương 100% học phí 2 học kỳ đầu tiên của khóa học)
5	Sinh viên đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.	2 triệu đồng/suất

Mức hỗ trợ	Đối tượng
100% học phí toàn khóa học	Thí sinh đoạt giải Ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc tế.
100% học phí 04 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc tế; b) Giải Khuyến khích trở lên trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật; các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế; c) Giải Nhất kỳ thi HSG Quốc gia; d) Giải Nhất trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.
100% học phí 03 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt giải Nhì kỳ thi HSG Quốc gia.
100% học phí 02 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Ba kỳ thi HSG Quốc gia; b) Giải Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT. c) Giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích - Bảng Siêu Cúp trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.
75% học phí 02 học kỳ đầu tiên	1. Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc gia. b) Giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.

Mức hỗ trợ	Đối tượng
	2. Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đoạt giải Nhất trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. 3. Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức. 4. Thí sinh đoạt giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng Chuyên Tin và Bảng AI Challenges trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.
50% học phí 02 học kỳ đầu tiên	1. Thí sinh đoạt giải Nhì trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 2. Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên một trong các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành/chuyên ngành đăng ký có điểm trung bình môn chuyên 3 năm THPT đạt từ 8,0 trở lên; Trung bình các môn 3 năm THPT thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 8.00 trở lên. 3. Thí sinh đoạt giải Khuyến khích - Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenges, giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng không chuyên trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.
50% học phí 01 học kỳ đầu tiên	1. Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Đoạt giải Ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. 2. Thí sinh có 2 năm học đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên trong thời gian học THPT, trong đó bắt buộc năm lớp 12 phải đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên và năm còn lại phải đạt học lực mức Khá (hoặc học sinh tiên tiến) trở lên. 3. Thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30).

(2) Đối với thí sinh trúng tuyển ngành Công nghệ tài chính, các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Vi mạch bán dẫn và các ngành/chuyên ngành lần đầu tổ chức xét tuyển tại Trường (Giải trí và truyền thông số; chuyên ngành Thiết bị bay không người lái; chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo):

Mức hỗ trợ	Đối tượng
100% học phí 02 học kỳ đầu tiên	Thí sinh có điểm xét hồ trợ tuyển sinh từ 27 điểm trở lên.

50% học phí 02 học kỳ đầu tiên	Thí sinh có điểm xét hồ trợ tuyển sinh từ 26 điểm trở lên đến dưới 27 điểm.
---------------------------------------	--

Phương án xét hồ trợ người học: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

10.2 Chính sách hỗ trợ Ký túc xá

Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

10.3 Chính sách hỗ trợ người học (dự kiến)

a. Học bổng khuyến khích học tập được xét theo từng học kỳ và được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

b. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân /tổ chức tài trợ.
- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

10.4 Thông tin học phí

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm học 2026-2027 dự kiến như sau:

ĐVT: nghìn đồng/SV/năm

STT	Ngành/Chuyên ngành	Mức học phí dự kiến năm học 2025-2026	Ghi chú
1.	Quản trị kinh doanh	19.600.000	
2.	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	19.600.000	
3.	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	19.600.000	
4.	Công nghệ tài chính	19.300.000	
5.	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	19.600.000	
6.	Marketing	19.600.000	
7.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	20.300.000	
8.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	20.300.000	
9.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	22.700.000	
10.	An toàn thông tin (kỹ sư)	20.300.000	
11.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	20.300.000	
12.	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	20.300.000	

STT	Ngành/Chuyên ngành	Mức học phí dự kiến năm học 2025-2026	Ghi chú
13.	Công nghệ thông tin (cử nhân)	22.700.000	
14.	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	20.300.000	
15.	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	20.300.000	
16.	Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	20.300.000	
17.	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	20.700.000	
18.	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	20.700.000	
19.	Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành Giải trí và truyền thông và số	19.600.000	
20.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Thiết bị bay không người lái	20.300.000	
21.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo	20.300.000	
22.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn	20.300.000	

10.5 Các thông tin khác

- Thí sinh cần đảm bảo đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đăng ký xét tuyển;
- Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học trong trường hợp thí sinh không đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; hồ sơ gốc không đúng với thông tin khai báo, không đảm bảo các quy định xét tuyển, trúng tuyển liên quan.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	11	22/30	48	40	23,28/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10	25,65/30	40	8	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	881/1200	6	0	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		45	25,65/30	24	22	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	2	-	-	
2.	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	9	23,5/30	52	30	24/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20	26,3/30	43	11	26/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	945/1200	7	2	700/1200	
					Tuyển sinh riêng		96	26,3/30	26	64	255/300	

					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	2	-	-	
3.	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	5	23/30	24	18	23,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		3	26,06/30	20	8	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	926/1200	3	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		45	26,06/30	12	19	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
4.	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	20	20/30	16	45	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		6	24,71/30	13	1	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	756/1200	2	0	600/1200	
					Tuyển sinh riêng		9	24,71/30	8	3	246,8/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
5.	7340115	Marketing	7340115	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	6	23,25/30	16	31	24,01/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		11	26,22/30	13	8	26/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do		-	935/1200	2	2	650/1200	

					ĐHQG TP.HCM tổ chức							
					Tuyển sinh riêng		110	26,22/30	8	78	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	1	-	-	
6.	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	9	22/30	24	15	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		8	25,65/30	20	21	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	881/1200	3	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		51	25,65/30	12	7	246,8/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-		-	-	
7.	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	25	20/30	24	58	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		13	24,71/30	20	26	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	756/1200	3	2	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		19	24,71/30	12	6	244/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	1	-	-	
8.	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính chuyên	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	77	14	24/30	24	1	27/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		2	26,56/30	20	6	27/30	

		ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)			Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		1	968/1200	3	3	700/1200	
					Tuyển sinh riêng		15	26,56/30	12	60	260/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	3	-	-	1	-	-	
9.	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	37	18/30	24	16	22/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		21	23,28/30	20	5	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		3	619/1200	3	0	600/1200	
					Tuyển sinh riêng		5	23,28/30	12	1	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
10.	7480108AS	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	24	18/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		18	23,28/30	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		1	619/1200	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng		9	23,28/30	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	-	-	-	
11.	7480107	Trí tuệ nhân	7480107	Máy	Xét kết quả thi tốt nghiệp	59	22	21/30	24	31	23/30	

		tạo (kỹ sư)		tính	THPT							
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		8	25,19/30	20	11	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	3	2	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		34	25,19/30	12	20	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
12.	7480107DA	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	9	21/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		5	25,19/30	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng		16	25,19/30	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	-	-	-	
13.	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	34	19/30	24	38	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12	24,19/30	20	17	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	683/1200	3	3	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		17	24,19/30	12	13	244/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	1	-	-	

14	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	177	78	20/30	128	140	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		42	24,71/30	106	72	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		2	756/1200	16	11	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		96	24,71/30	64	110	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	4	-	-	6	1	-	
15	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	117	92	18,5/30	96	142	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		54	23,89/30	80	70	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		2	652/1200	12	2	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT		28	23,89/30	48	25	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	4	-	-	
16.	7480201GT	Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	22	19/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15	24,19/30	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	683/1200	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng		16	24,19/30	-	-	-	

					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	-	-	-	
17.	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Bảo chí và truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	7	21/30	12	11	23,7/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20	25,19/30	10	8	25,5/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	1	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		37	25,19/30	6	14	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
18.	7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)		Bảo chí và truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	10	21/30	16	13	23,52/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		11	25,19/30	13	7	25,5/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	2	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		28	25,19/30	8	17	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
19.		Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số	7340101DE	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	-	-	-	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	-	-	-	-	-	-	

					Tuyển sinh riêng	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	
20		Công nghệ kỹ thuật máy tính – Thiết bị bay không người lái	7480108UA	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	-	-	-	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	-	-	-	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	
21		Công nghệ kỹ thuật máy tính – Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo	7480108RA	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	-	-	-	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	-	-	-	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	
22		Công nghệ kỹ thuật máy tính – Đóng gói và kiểm	7480108PT	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	-	-	-	-	-	-	

		thủ vi mạch bán dẫn			Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	-	-	-	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	

Cán bộ tuyển sinh
Nguyễn Quang Vũ
Email: ngvu@vku.udn.vn
0901.982.982

Đà Nẵng, ngày..... tháng 5 năm 2020
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 1
Bảng quy đổi các chứng chỉ Tiếng Anh (dự kiến)

Khung NLNN Việt Nam	CEFR (690)	Ielts (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge (230)	Toeic (4 Skills)				Aptis ESOL	PEIC (100)	Linguaskill (180+)
					Listening (5-495)	Reading (5-495)	Speaking (0-200)	Writing (0-200)			
Bậc 3	B1 (366-399)	5.0	41-45	B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) B1 Business Preliminary (154-159)	360-399	350-384	150-159	140-149	B1	Level 2 70	154-159
Bậc 4	B2 (400-432)	5.5	46-61	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (160-166)	400-429	385-409	160-169	150-159	B2	Level 3 50	160-166
	B2 (433-465)	6.0	62-77	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (167-173)	430-459	410-434	170-174	160-169	B2	Level 3 60	167-173
	B2 (466-499)	6.5	78-93	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (174-179)	460-489	435-454	175-179	170-179	B2	Level 3 70	174-179
Bậc 5	C1 (500-532)	7.0	94-99	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (180-186)	490	455-469	180-189	180-189	C1	Level 4 50	180

	C1 (533-565)	7.5	100-104	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (187-193)	495	470-484	190-194	190-194	C1	Level 4 60	180+
	C1 (566-599)	8.0	105-109	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (194-199)	495	485-495	195-200	195-200	C1	Level 4 70	
Bậc 6	C2 (600-629)	8.5	110-114	C2 Proficiency (CPE) (200-209)						Level 5 60	
	C2 (630-659)	9.0	115-119	C2 Proficiency (CPE) (210-219)						Level 5 70	
	C2 (660-690)		120	C2 Proficiency (CPE) (220-230)						Level 5 80	